

CHỐT TRỤ

KÍCH THƯỚC

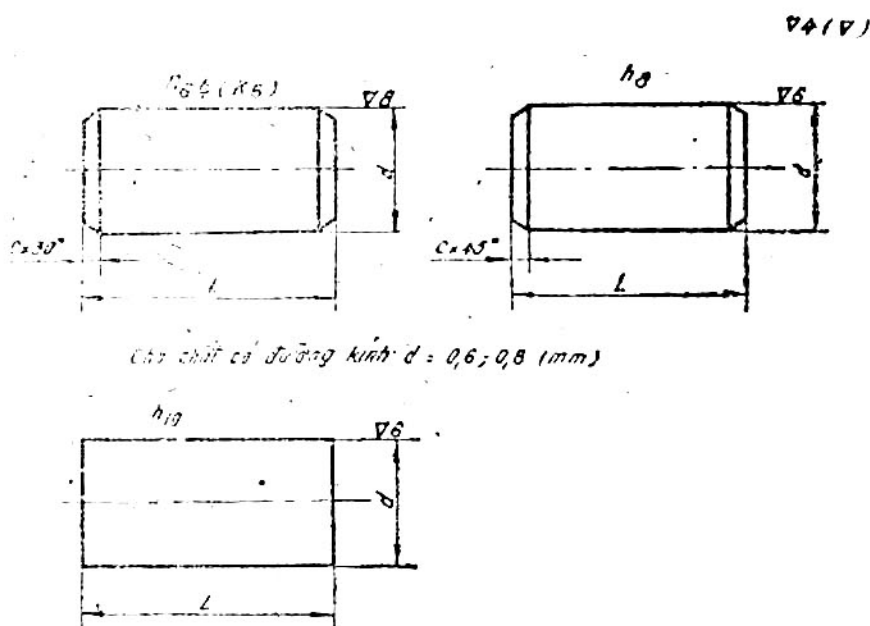
**TCVN
2042 — 77**

Штифты цилиндрические
Размеры

Cylindrical pins
Dimensions

**Có hiệu lực
từ 01-01-1979**

1. TCVN 2042 — 77 được ban hành để thay thế TCVN 154—64
2. Kết cấu và kích thước của chốt trụ phải theo đúng chỉ dẫn trên hình vẽ và trong bảng của tiêu chuẩn này.



Ví dụ ký hiệu quy ước của chốt trụ có đường kính $d = 10\text{mm}$ chiều dài $l = 60\text{mm}$:

Có sai lệch giới hạn của đường kính theo h_8^4 (tức T_4 cũ) TCVN 2245 — 77.

Chốt trụ $10T_4 \times 60$ TCVN 2042 — 77

Có sai lệch giới hạn của đường kính theo h_8 (tức $L14$ cũ) TCVN 2245 — 77.

Chốt trụ $10h_8 \times 60$ TCVN 2042 — 77.

3. Sai lệch giới hạn của đường kính d theo K6 (tức T2 cũ) TCVN 2245 - 77; h_8 (tức $L1_4 = B_4$ cũ) TCVN 2245 - 77; h_{10} (tức $L1_6 = B_6$ cũ) TCVN 2245 - 77

4. Sai lệch giới hạn của chiều dài l theo h_{14} (tức B_8 cũ) TCVN 2245 - 77

5. Cho phép chế tạo chốt có một đầu lồi, chiều cao đầu lồi không lớn hơn một nửa kích thước cạnh vát.

6. Cho phép chế tạo chốt trụ có sai lệch giới hạn đường kính d theo K6 có đầu hình chỏm cầu, chiều cao chỏm cầu bằng kích thước cạnh vát.

7. Chốt trụ được chế tạo từ thép 45. Cho phép chế tạo chốt trụ bằng các mác vật liệu khác tùy theo sự thỏa thuận giữa nhà máy chế tạo và khách hàng.

Chú thích. Tạm thời dùng theo tiêu chuẩn của Liên xô hay tiêu chuẩn tương ứng của các nước khác cho tới khi ban hành tiêu chuẩn Việt nam về vật liệu

8. Theo yêu cầu của khách hàng, chốt trụ có thể được nhiệt luyện hoặc mạ.

9. Quy tắc nghiệm thu, bao gói và ghi nhãn theo TCVN-128-63.

mm									
d	0,6	0,8	1,0	1,2	1,6	2	2,5	3	4
C	0,1		0,2		0,3		0,5		0,6
L	Khối lượng								
2,5	0,006	0,010	0,015	0,021					
3	0,007	0,012	0,018	0,025	0,047				
	0,009	0,016	0,025	0,035	0,063	0,099			
5	0,011	0,020	0,031	0,044	0,079	0,123	0,193		
6	0,013	0,024	0,037	0,052	0,095	0,148	0	0,33	
8	0,018	0,032	0,049	0,070	0,125	0,197	0,308	0,44	0,78
10		0,039	0,062	0,088	0,158	0,247	0,385	0,55	0,98
12		0,047	0,074	0,107	0,189	0,290	0,462	0,66	1,18
14		0,055	0,086	0,125	0,221	0,345	0,540	0,77	1,38
16			0,097	0,142	0,252	0,394	0,617	0,88	1,58
(18)			0,111	0,160	0,284	0,443	0,694	0,99	1,78
20				0,178	0,316	0,493	0,771	1,11	1,97
(22)				0,197	0,347	0,543	0,848	1,22	2,17
25				0,220	0,395	0,617	0,964	1,39	2,47
(28)					0,442	0,690	1,080	1,55	2,76
30					0,473	0,740	1,160	1,66	2,94
(32)					0,504	0,789	1,230	1,78	3,16
36						0,888	1,350	1,94	3,45
40						0,986	1,540	2,22	3,95

mm										
5	6	8	10	12	16	20	25	32	40	50
0,8	1,0	1,2	1,6	2	2,5	3	4	5	6,3	
1000 cái chốt. kg ≈										
1,54										
1,85	2,64									
2,16	3,11									
2,47	3,55	6,32								
2,77	4,00	7,11								
3,08	4,44	7,90								
3,39	4,88	8,69	13,56							
3,85	5,55	9,86	15,41	22,20						
4,31	6,21	11,06	17,26	24,86						
4,62	6,66	11,85	18,50	26,63	47,3					
4,93	7,10	12,64	19,93	28,41	50,5					
6,39	7,77	14,20	21,58	31,97	55,2					
6,16	8,88	15,80	24,66	35,51	63,1	99				

mm

d	0,6	0,8	1,0	1,2	1,6	2	2,5	3	4
C	0,1	0,2	0,3	0,5	0,6				
l	Khối lượng								
45							1,730	2,50	4,44
50							1,930	2,77	4,93
55								3,05	5,42
60								3,33	5,92
65									6,41
70									6,90
80									7,89
90									
100									
110									
120									
140									
160									
180									
200									
220									
250									
280									

Chú thích: Những kích thước nằm trong dấu ngoặc không được dùng cho

(tiếp theo)

5	6	8	10	12	16	20	25	32	40	50
0,8	1,0	1,2	1,6	2	2,5	3	4	5	6,3	
1000 cái chốt, kg										
6,93	9,99	17,78	27,74	39,95	71,0	110				
7,71	11,10	19,75	30,83	44,39	78,9	122	193			
8,48	12,21	21,73	33,91	48,83	86,8	212				
9,25	13,32	23,70	36,99	53,27	94,7	148	231	379		
10,00	14,40	25,70	40,10	57,70	102,6	160	250	410		
10,79	15,54	27,65	43,16	62,15	110,0	173	270	442		
12,33	17,76	31,60	49,32	71,02	126,0	197	308	505	789	
13,87	19,98	35,55	55,49	79,90	142,0	222	347	568	888	
15,41	22,20	39,50	61,65	88,78	158,0	247	385	631	986	1541
	24,42	43,45	67,82	97,66	174,0	271	424	694	1085	1695
	26,64	47,40	73,98	106,54	189,0	296	462	758	1184	1849
		55,30	86,31	124,37	220,0	345	539	884	1381	2158
		63,20	98,64	142,06	252,0	395	616	1010	1578	2466
					294,0	444	693	1136	1775	2774
					316,0	493	771	1263	1973	3082
					346,0	543	848	1389	2170	3391
					394,0	617	963	1578	2466	3853
					441,0	690	1079	1768	2762	4315

thiết kế mới.